

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: **89** /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày **15** tháng **01** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3235/TTr-SXD ngày 27 tháng 12 năm 2023, số 77/TTr-SXD ngày 11 tháng 01 năm 2024, Văn bản số 3289/SXD-QLXD ngày 29 ngày 12 ngày 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo).

Đơn giá nhân công xây dựng là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm căn cứ xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng đơn giá nhân công tại Quyết định này làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Việc chuyển tiếp được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 ngày 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định khác có liên quan.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *onf*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. *W*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Lê Đức Tiến



Phụ lục I

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(kèm theo Quyết định số **89** /QĐ-UBND ngày **15** /**01** /2024
của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Nhóm nhân công	Hệ số cấp bậc	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
I	NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG			
1	Nhóm 1			
	- Công tác phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình; - Công tác trồng cỏ các loại; - Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại; - Công tác đào, đắp, phá, bốc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải; - Công tác đóng gói vật liệu rời.			
1.1	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 1/7	1,00	151.352	147.467
1.2	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 2/7	1,18	178.595	174.011
1.3	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 3/7	1,39	210.379	204.979
1.4	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 3,5/7	1,52	230.055	224.150
1.5	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 4/7	1,65	249.731	243.321
1.6	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 4,5/7	1,80	272.434	265.441
1.7	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 5/7	1,94	293.623	286.086
1.8	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 6/7	2,30	348.110	339.174
1.9	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 7/7	2,71	410.164	399.636
2	Nhóm 2			
	Công tác xây dựng không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.			
2.1	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 1/7	1,00	163.455	156.439
2.2	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 2/7	1,18	192.876	184.598
2.3	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 3/7	1,39	227.202	217.450
2.4	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 3,5/7	1,52	248.451	237.787
2.5	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 4/7	1,65	269.700	258.124
2.6	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 4,5/7	1,80	294.218	281.590
2.7	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 5/7	1,94	317.102	303.491
2.8	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 6/7	2,30	375.946	359.809
2.9	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 7/7	2,71	442.962	423.949
3	Nhóm 3			
	Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.			
3.1	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 1/7	1,00	169.479	159.361

STT	Nhóm nhân công	Hệ số cấp bậc	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
3.2	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 2/7	1,18	199.985	188.046
3.3	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 3/7	1,39	235.576	221.512
3.4	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 3,5/7	1,52	257.608	242.229
3.5	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 4/7	1,65	279.640	262.946
3.6	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 4,5/7	1,80	305.062	286.850
3.7	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 5/7	1,94	328.789	309.161
3.8	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 6/7	2,30	389.802	366.531
3.9	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 7/7	2,71	459.288	431.869
4	Nhóm 4			
4a	Vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng.			
4.1	Công nhân vận hành máy nhóm 4 - bậc 1/7	1,00	172.417	169.046
4.2	Công nhân vận hành máy nhóm 4 - bậc 2/7	1,18	203.452	199.474
4.3	Công nhân vận hành máy nhóm 4 - bậc 3/7	1,39	239.660	234.974
4.4	Công nhân vận hành máy nhóm 4 - bậc 3,5/7	1,52	262.074	256.950
4.5	Công nhân vận hành máy nhóm 4 - bậc 4/7	1,65	284.488	278.926
4.6	Công nhân vận hành máy nhóm 4 - bậc 5/7	1,94	334.489	327.949
4.7	Công nhân vận hành máy nhóm 4 - bậc 6/7	2,30	396.559	388.806
4.8	Công nhân vận hành máy nhóm 4 - bậc 7/7	2,71	467.250	458.115
4b	Lái xe các loại			
4.1	Lái xe, nhóm 4 - bậc 1/4	1,00	222.097	217.754
4.2	Lái xe, nhóm 4 - bậc 2/4	1,18	262.074	256.950
4.3	Lái xe, nhóm 4 - bậc 3/4	1,40	310.935	304.856
4.4	Lái xe, nhóm 4 - bậc 4/4	1,65	366.459	359.294
II	NHÓM NHÂN CÔNG KHÁC			
II.1	Vận hành tàu, thuyền			
1	Nhóm 1 : Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV :			
1.1	Thuyền trưởng - nhóm 1, bậc 1/2	1	369.899	353.922
1.2	Thuyền trưởng - nhóm 1, bậc 1,5/2	1,025	379.146	362.770
1.3	Thuyền trưởng - nhóm 1, bậc 2/2	1,05	388.393	371.618
1.4	Thuyền phó 1, máy 1 - nhóm 1, bậc 1/2	1	334.985	319.610
1.5	Thuyền phó 1, máy 1 - nhóm 1, bậc 1,5/2	1,025	343.360	327.600
1.6	Thuyền phó 1, máy 1 - nhóm 1, bậc 2/2	1,05	351.735	335.590
1.7	Thuyền phó 2, máy 2 - nhóm 1, bậc 1/2	1	334.985	319.610
1.8	Thuyền phó 2, máy 2 - nhóm 1, bậc 1,5/2	1,025	343.360	327.600
1.9	Thuyền phó 2, máy 2 - nhóm 1, bậc 2/2	1,05	351.735	335.590
2	Nhóm 2 : Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc			
2.1	Thuyền trưởng - nhóm 2, bậc 1/2	1	411.534	393.759

STT	Nhóm nhân công	Hệ số cấp bậc	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
2.2	Thuyền trưởng - nhóm 2, bậc 1,5/2	1,025	421.822	403.603
2.3	Thuyền trưởng - nhóm 2, bậc 2/2	1,05	432.110	413.447
2.4	Thuyền phó 1, máy 1 - nhóm 2, bậc 1/2	1	353.919	338.626
2.5	Thuyền phó 1, máy 1 - nhóm 2, bậc 1,5/2	1,025	362.767	347.092
2.6	Thuyền phó 1, máy 1 - nhóm 2, bậc 2/2	1,05	371.615	355.558
2.7	Thuyền phó 2, máy 2 - nhóm 2, bậc 1/2	1	334.985	319.610
2.8	Thuyền phó 2, máy 2 - nhóm 2, bậc 1,5/2	1,025	343.360	327.600
2.9	Thuyền phó 2, máy 2 - nhóm 2, bậc 2/2	1,05	351.735	335.590
2.10	Thủy thủ, thợ máy 1,0/4	1,000	303.858	289.912
2.11	Thủy thủ, thợ máy 2,0/4	1,130	343.360	327.600
2.12	Thủy thủ, thợ máy 3,0/4	1,300	395.016	376.885
2.13	Thủy thủ, thợ máy 4,0/4	1,470	446.672	426.170
3	Thợ điều khiển tàu sông (tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông):			
3.1	Máy trưởng bậc 1/2	1,000	410.978	393.234
3.2	Máy trưởng bậc 1,5/2	1,030	423.307	405.031
3.3	Máy trưởng bậc 2/2	1,060	435.636	416.828
3.4	Máy 1, Máy 2, Điện trưởng KTV cuốc 1, bậc 1/2	1,000	404.232	386.770
3.5	Máy 1, Máy 2, Điện trưởng KTV cuốc 1, bậc 1,5/2	1,030	416.359	398.373
3.6	Máy 1, Máy 2, Điện trưởng KTV cuốc 1, bậc 2/2	1,060	428.486	409.976
3.7	Kỹ thuật viên cuốc 2 bậc 1/2	1,000	368.103	352.204
3.8	Kỹ thuật viên cuốc 2 bậc 1,5/2	1,030	379.146	362.770
3.9	Kỹ thuật viên cuốc 2 bậc 2/2	1,060	390.189	373.336
4	Thợ điều khiển tàu biển (tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gàu ngoạm nạo vét biển):			
4.1	+ Từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h (tàu hút trên 585 CV; tàu hút bụng tự hành trên 1390 CV; tàu cuốc biển; tàu ngoạm):			
4.2	Thuyền trưởng tàu hút bụng bậc 1/2	1,000	434.314	413.725
4.3	Thuyền trưởng tàu hút bụng bậc 1,5/2	1,020	443.000	422.000
4.4	Thuyền trưởng tàu hút bụng bậc 2/2	1,040	451.686	430.275
4.5	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm bậc 1/2	1,000	434.314	413.725
4.6	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm bậc 1,5/2	1,020	443.000	422.000
4.7	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm bậc 2/2	1,040	451.686	430.275

STT	Nhóm nhân công	Hệ số cấp bậc	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
4.8	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bưng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm bậc 1/2	1,000	434.314	413.725
4.9	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bưng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm bậc 1,5/2	1,020	443.000	422.000
4.10	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bưng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm bậc 2/2	1,040	451.686	430.275
4.11	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm bậc 1/2	1,000	434.314	413.725
4.12	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm bậc 1,5/2	1,020	443.000	422.000
4.13	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm bậc 2/2	1,040	451.686	430.275
4.14	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút bậc 1/2	1,000	415.012	397.089
4.15	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút bậc 1,5/2	1,020	423.312	405.031
4.16	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút bậc 2/2	1,040	431.612	412.973
V	THỢ LẶN			
1	Thợ lặn 1,0/4	1,000	533.636	510.909
2	Thợ lặn 2,0/4	1,100	587.000	562.000
3	Thợ lặn 3,0/4	1,240	661.709	633.527
4	Thợ lặn 4,0/4	1,390	741.755	710.164
	KỸ SƯ			
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm			
1	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8	1,00	193.956	188.878
2	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8	1,13	219.171	213.432
3	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8	1,26	244.385	237.986
4	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8	1,40	271.539	264.429
5	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8	1,53	296.753	288.983
6	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8	1,66	321.968	313.537
7	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8	1,79	347.182	338.091
8	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8	1,93	374.336	364.534
III	NGHỆ NHÂN			
	Chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; Chế tác đồ đá mỹ nghệ; Chế tác tượng, biểu tượng.			
1	Nghệ nhân - bậc 1/2	1,00	506.731	482.692

STT	Nhóm nhân công	Hệ số cấp bậc	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
2	Nghệ nhân - bậc 1,5/2	1,04	527.000	502.000
3	Nghệ nhân - bậc 2/2	1,08	547.269	521.308

Ghi chú: Đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được công bố thành 02 vùng theo quy định của Chính phủ về lương tối thiểu vùng, cụ thể:

- Vùng III: Thành phố Đông Hà;

- Vùng IV: Thị xã Quảng Trị; các huyện: Hải Lăng, Triệu Phong, Hướng Hóa, Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Đakrông, huyện đảo Cồn Cỏ.

Đơn giá nhân công xây dựng được xác định là đồng/ngày công làm việc 8 giờ, một tháng làm việc 26 ngày; Đơn giá này đã bao gồm: Các khoản phụ cấp và bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định.

**Phụ lục II**
BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG
(kèm theo Quyết định số **89** /QĐ-UBND ngày **16** / **04** /2024
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn giá nhân công quy định tại Phụ lục 01 khi xây dựng công trình tại các địa bàn sau thì được áp dụng hệ số điều chỉnh nhân công tương ứng, cụ thể như sau:

STT	Địa bàn áp dụng	Hệ số điều chỉnh
1	Huyện đảo Côn Cỏ; Các xã: Ba Tầng, A Dơi, Thanh, Xy, Thuận, Hướng Lập, Hướng Phùng, Hướng Sơn, Hướng Linh, Lia, Hướng Lộc, Hướng Việt, Húc thuộc huyện Hướng Hóa; Các xã: A Vao, Ba Nang, A Ngo, Tà Long thuộc huyện Đakrông	1,2
2	Xã Vĩnh Ô thuộc huyện Vĩnh Linh; Các xã: Tân Thành, Tân Long, Tân Liên, Hương Tân, Tân Hợp, Tân Lập thuộc huyện Hướng Hóa; Các xã: Tà Rụt, Húc Nghi, A Bung, Đakrông thuộc huyện Đakrông	1,17
3	Xã Vĩnh Hà thuộc huyện Vĩnh Linh; Thị trấn Lao Bảo, thị trấn Khe Sanh thuộc huyện Hướng Hóa; Các xã: Hướng Hiệp, Mò Ó, Ba Lòng, Triệu Nguyên thuộc huyện Đakrông	1,14
4	Xã Vĩnh Khê thuộc huyện Vĩnh Linh; Xã Linh Trường thuộc huyện Gio Linh; Thị trấn Krông Klang thuộc huyện Đakrông	1,10
5	Các xã: Hải Thái thuộc huyện Gio Linh; Các xã: Cam Tuyền, Cam Chính, Cam Nghĩa thuộc huyện Cam Lộ	1,07
6	Các xã: Vĩnh Chấp, Vĩnh Sơn, thị trấn Bến Quan thuộc huyện Vĩnh Linh; Xã Gio An thuộc huyện Gio Linh; Các xã: Cam Thành, Cam Thủy thuộc huyện Cam Lộ; Trạm đền đảo Cửa Việt, Mũi Lạy	1,03

Ghi chú: Hệ số điều chỉnh tính toán, vận dụng căn cứ theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc và Văn bản số 803/BNV-TL ngày 14/4/2005 của Bộ Nội vụ về việc điều chỉnh phụ cấp khu vực./.